

PHỤ LỤC 01
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CCHC ĐỊNH KỲ
CỦA UBND XÃ GIA TÂN
(Kèm theo báo cáo số 167/BC-UBND, ngày 09 tháng 12 năm 2023 của UBND xã)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/ Tỷ lệ	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản 26	100%	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	100%	1/1	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	32 Nhiệm vụ	32/32	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	32 Nhiệm vụ	100%	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số bộ phận chuyên môn đã kiểm tra	32 Nhiệm vụ	100%	
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề qua kiểm tra	100%		
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề 0	0	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề 0	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ 1.378		
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ 1.378	100%	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ 0	0	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ 0	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; không=0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Phiếu	55	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 40 Kết hợp = 15		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không Có = 02	100%	



Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/ Tỷ lệ	
1.	Tổng số Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành	0	0	
1.1.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành Văn bản	Văn bản 0	0%	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản 0	100%	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	0	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản 0	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản 0	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản 0	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	0%	0	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản 0	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản 0	0	



Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/ Tỷ lệ	
1.	Thống kê TTHC	Thủ tục		
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	142	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	142	
1.4.1.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	142	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	17	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	17	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	01	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	100%	1.452	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ 1.452	100%	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ 1.452	100%	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN 0	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN 0	0	



Biểu mẫu 4
Cải cách bộ máy hành chính nhà nước

STT	Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/ Tỷ lệ	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Thực hiện sắp xếp sáp nhập, chia tách thôn	%	0	
1.2.	UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp cơ cấu tổ chức và bố trí các bộ phận chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	100%		
2.	Số liệu về biên chế công chức cấp xã			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người 20		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người 18	100%	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người 0	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người 0	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	100%		
3.	Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã			
3.1.	Tổng số người được giao	Người 11		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người 8	100%	
3.3.	Tỷ lệ % thực hiện	100%		
4.	Số người hoạt động không chuyên trách thôn, khu dân cư			
4.1.	Tổng số người được giao	Người 9		
4.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người 3	100%	
3.3.	Tỷ lệ % thực hiện	100%		



5
Biên mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/ Tỷ lệ	
1.	Vị trí việc làm của công chức			
1.1.	Số lượng chức danh công chức cấp xã	Chức danh 9	100%	
1.2.	Số lượng công chức được bố trí theo vị trí việc làm chức danh công chức cấp xã	Người 9	100%	
1.3	Tỷ lệ % thực hiện	100%		
2.	Tuyển dụng công chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	02	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
3.	Số lượng cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
3.1.	Số lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
3.2.	Số công chức cấp xã bị kỷ luật	Người	0	



STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 9 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/ Tỷ lệ	
	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	6.000.000	



Biểu mẫu 7
Xây dựng chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/ Tỷ lệ	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	3	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã	1.452	100%	
5.1.1.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	100%		
5.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	100%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	100%		
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	100%		
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	100%		
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	100%		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	100%		
6.4.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	Thủ tục	17	
6.4.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	Thủ tục	17	

6.4.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	100%		
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	13	
6.5.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	13	
6.5.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	100%	30	
6.6.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	30	
6.6.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	30	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%		
6.7.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.452	
6.7.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.416	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>		